

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11 - 35
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	36



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước – Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Đặc Sản theo Quyết định số 53/2002/QĐ-TTg ngày 11/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000946 ngày 15 tháng 04 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 19 ngày 09 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ: 108.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ đồng).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là SPV.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 51/14 Hòa Bình, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : + 84 (28) 3961 1660
- Fax : + 84 (28) 3760 8213
- Mã số thuế : 0 3 0 2 5 9 8 5 3 0

▪ Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội	Tầng 11, Tòa Nhà Grand Building, Số 30-32 Phố Hòa Mã, P. Cửa Nam, Tp. Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri	Ấp 8, Xã An Thủy, tỉnh Vĩnh Long

3. Ngành nghề hoạt động

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ương cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm; Mua bán nông lâm thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

75-C
TY
HỮU HẠ
TƯ VẤN
VIỆT
CHÍNH

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch	07/04/2023	-
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên	07/04/2023	-
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	09/04/2021	-
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên	07/04/2023	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	07/04/2023	-

4.2 Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban	07/04/2023	-
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	01/09/2021	-
Bà Lê Cao Thùy Linh	Thành viên	07/04/2023	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Kim Hậu	Tổng Giám đốc	18/03/2024	-
Ông Đặng Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	10/02/2023	-
Ông Trương Minh Thông	Kế toán trưởng	01/03/2020	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh An Trung – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Kim Hậu – Tổng Giám đốc, được Ông Huỳnh An Trung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 73/UQ-TĐS-CT.HĐQT ngày 26/12/2025.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) và tình hình tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (tổng hợp) từ trang 07 đến trang 36.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (tổng hợp) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực Kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính (tổng hợp);
- Lập báo cáo tài chính (tổng hợp) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



TM. Hội đồng Quản trị

HUYNH AN TRUNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026.

0303
CH
TRÁCH
KIỂM T
CHI
15-

Số: 050201/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 02 năm 2026 (từ trang 07 đến trang 36), bao gồm Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (tổng hợp) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (tổng hợp). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (tổng hợp) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (tổng hợp) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized initials and a long horizontal stroke.

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 1512-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Đan Anh – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 6265-2023-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		283.753.375.442	232.817.456.762
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	58.229.135.360	22.871.377.948
111	1. Tiền		45.483.199.744	22.871.377.948
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.745.935.616	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	183.014.981
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	183.014.981
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.383.207.166	55.737.033.928
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	67.091.802.996	55.306.759.955
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	3.070.339.351	2.635.704.030
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	37.624.994.876	198.500.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(2.403.930.057)	(2.403.930.057)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	114.118.342.787	148.142.731.874
141	1. Hàng tồn kho		120.668.342.787	149.692.731.874
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(6.550.000.000)	(1.550.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.022.690.129	5.883.298.031
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.000.434.539	5.861.042.441
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	22.255.590	22.255.590
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		166.025.827.958	169.370.476.936
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		316.000.000	316.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		316.000.000	316.000.000
220	II. Tài sản cố định		99.209.287.503	101.853.512.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	82.225.334.365	84.176.303.848
222	- Nguyên giá		248.155.363.850	247.525.393.171
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.930.029.485)	(163.349.089.323)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	16.983.953.138	17.677.208.414
228	- Nguyên giá		26.506.568.000	26.506.568.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.522.614.862)	(8.829.359.586)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	1.116.230.738	1.116.230.738
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.116.230.738	1.116.230.738
260	VI. Tài sản dài hạn khác		65.384.309.717	66.084.733.936
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	65.239.001.264	65.498.745.292
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		145.308.453	585.988.644
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		449.779.203.400	402.187.933.698

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

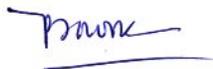
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		241.134.531.166	223.066.392.070
310	I. Nợ ngắn hạn		227.678.681.314	198.432.816.910
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11a	36.633.806.441	47.800.215.269
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	4.289.320.830	2.515.788.751
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.076.619.699	2.791.453.473
314	4. Phải trả người lao động	V.14	29.334.450.247	19.504.753.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	4.968.608.337	5.811.713.439
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	9.202.867.359	7.087.782.119
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17a	136.870.079.342	110.661.578.010
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	4.302.929.059	2.259.531.871
330	II. Nợ dài hạn		13.455.849.852	24.633.575.160
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.11b	2.205.849.852	7.055.575.160
337	2. Phải trả dài hạn khác		-	1.300.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17b	11.250.000.000	15.750.000.000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	528.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		208.644.672.234	179.121.541.628
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	208.644.672.234	179.121.541.628
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.000.000.000	108.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.000.000.000	108.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.800.000.000	10.800.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.446.988.961	8.446.988.961
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.397.683.273	51.874.552.667
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		42.716.183.479	30.546.655.368
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		38.681.499.794	21.327.897.299
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		449.779.203.400	402.187.933.698

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ KINH DOANH (TỔNG HỢP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	708.316.947.988	580.399.076.996
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	16.958.638.109	15.870.625.992
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		691.358.309.879	564.528.451.004
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	547.320.714.222	445.099.631.696
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.037.595.657	119.428.819.308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	6.310.038.569	6.527.645.782
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	9.919.582.674	12.853.845.344
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.698.501.419	6.447.699.427
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	50.862.542.223	43.351.184.313
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	42.408.620.631	39.457.885.043
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.156.888.698	30.293.550.390
31	11. Thu nhập khác	VI.8	52.929.562	11.892.378
32	12. Chi phí khác	VI.9	889.528.737	2.552.407.991
40	13. Lợi nhuận khác		(836.599.175)	(2.540.515.613)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.320.289.523	27.753.034.777
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	7.726.109.538	6.483.126.122
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(87.319.809)	(57.988.644)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38.681.499.794	21.327.897.299
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	2.981	1.627
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	2.981	1.627

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46.320.289.523	27.753.034.777
	2. Điều chỉnh cho các khoản		17.707.227.611	(2.065.524.701)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8; V.9	6.183.644.888	9.507.031.205
03	- Các khoản dự phòng		5.000.000.000	(17.540.151.473)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.750.268.820	(337.826.811)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(925.187.516)	(142.277.049)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	5.698.501.419	6.447.699.427
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.027.517.134	25.687.510.076
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(49.880.487.629)	39.365.133.554
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.024.389.087	(67.237.504.592)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(6.647.458.674)	8.061.555.914
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		259.744.028	(8.994.266.272)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.698.501.419)	(6.447.699.427)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(8.479.025.502)	(6.057.932.040)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.714.972.000)	(1.494.577.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.891.205.025	(17.117.780.537)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8	(3.382.427.963)	(3.342.448.133)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		63.500.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		183.014.981	(183.014.981)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	979.251.339	142.277.049
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.156.661.643)	(3.383.186.065)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	318.854.463.658	383.832.116.221
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(297.145.962.326)	(346.918.181.377)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19.3	(5.012.823.000)	(4.943.600.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.695.678.332	31.970.334.344
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		35.430.221.714	11.469.367.742
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	22.871.377.948	10.122.045.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(72.464.302)	1.279.964.267
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	58.229.135.360	22.871.377.948

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

TRƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ươm cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Năm nay, lợi nhuận gộp về bán hàng của Công ty tăng 20,61% so với năm trước do Công ty có nhiều đơn hàng mặt hàng ghe có lãi gộp cao. Đồng thời chi phí lãi vay giảm (do Công ty đẩy mạnh vay thông qua khoản vay ngoại tệ). Các nguyên nhân trên dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 66,90% so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội	Tầng 11, Tòa Nhà Grand Building, Số 30-32 Phố Hòa Mã, Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri	Ấp 8, Xã An Thủy, tỉnh Vĩnh Long.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 651 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 658 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Báo cáo tài chính (tổng hợp) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các báo cáo tài chính (tổng hợp) bao gồm các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính của các chi nhánh đã được lập cho cùng năm tài chính với Văn phòng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Văn phòng Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Văn phòng Công ty và các chi nhánh.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (tổng hợp), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

330
TY
ÂN
S
10
M.S.D.N.
QU

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Quỹ tiền lương

Quỹ lương cán bộ công nhân viên và người quản lý trong năm 2025 của Công ty trích căn cứ theo sản lượng thực tế thực hiện nhân đơn giá tạo quỹ lương năm 2025 được duyệt theo Quyết định số 74/25/QĐ-TĐS-TGD ngày 04/03/2025 và Quyết định ban hành quy chế lương nội bộ số 331/19/QĐ/TĐS/TGD ngày 17/09/2019.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

281
ÔNG
NIÊN
DÁN V
UẤN
TP. H

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính là 38 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, bán thành phẩm

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ giá: 26.077 VND/USD
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ giá: 26.377 VND/USD.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các loại thuế khác

Theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	111.296.969	29.145.615
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.371.902.775	22.842.232.333
Các khoản tương đương tiền	12.745.935.616	-
Cộng	58.229.135.360	22.871.377.948

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i>	<i>3.988.018.228</i>	<i>1.708.348.039</i>
<i>Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác</i>	<i>63.103.784.768</i>	<i>53.598.411.916</i>
USA - WORLDWIDE SEAFOOD PRODUCTS., LLC	10.219.089.600	2.806.527.402
USA - ALANTICA IMPORTS	9.438.955.380	5.173.878.780
Các khách hàng khác	43.445.739.788	45.618.005.734
Cộng	67.091.802.996	55.306.759.955

Trong đó, nợ khó đòi đã trích lập dự phòng 2.403.930.057 đồng.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>3.070.339.351</i>	<i>2.635.704.030</i>
KADOOGLU YAG SAN. VE TIC. A.S	1.148.567.040	-
NOAH'S ARK FOOD CO.,LTD	662.887.800	-
Các người bán khác	1.258.884.511	2.635.704.030
Cộng	3.070.339.351	2.635.704.030



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	37.624.994.876	-	198.500.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	-	-	62.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn ^(*)	36.761.600.000	-	125.000.000	-
Phải thu khác	863.394.876	-	11.500.000	-
Cộng	37.624.994.876	-	198.500.000	-

(*) Là khoản ký quỹ, ký cược cuối năm dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem tại mục V.17 – Thuyết minh Báo cáo tài chính)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.403.930.057)	(21.494.081.530)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	28.280.944
Xóa nợ ^(*)	-	19.061.870.529
Số cuối năm	(2.403.930.057)	(2.403.930.057)

Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>						
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		2.403.930.057	-		2.403.930.057	-
Srilanka – Northern Star Trading Colombo Ltd	Trên 3 năm	2.403.930.057	-	Trên 3 năm	2.403.930.057	-
Cộng		2.403.930.057	-		2.403.930.057	-

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định theo quy định hiện hành về thời gian quá hạn và khả năng không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.182.109.743	-	2.420.907.435	-
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	37.266.731.706	-	52.484.851.561	-
Công cụ dụng cụ	12.514.260	-	8.848.966	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	8.793.740	-
Thành phẩm ⁽²⁾	73.298.755.677	(6.550.000.000)	78.771.468.176	(1.550.000.000)
Hàng gửi đi bán	3.797.338.924	-	15.996.419.402	-
Hàng hóa	110.892.477	-	1.442.594	-
Cộng	120.668.342.787	(6.550.000.000)	149.692.731.874	(1.550.000.000)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là thịt, cá... dùng để sản xuất chế biến các mặt hàng thủy hải sản.⁽²⁾ Thành phẩm chủ yếu các mặt hàng được chế biến từ thủy hải sản.**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	-	5.263.346
Phát sinh trong năm	28.778.091.883	24.878.285.897
Phân bổ trong năm	(28.778.091.883)	(24.883.549.243)
Số cuối năm	-	-

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị tiền thuê đất KCN ^(*)	64.165.614.417	64.187.887.890
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	246.237.168	330.145.277
Chi phí khác	827.149.679	980.712.125
Cộng	65.239.001.264	65.498.745.292

^(*) Là chi phí thuê đất tại thửa đất số 654, tờ bản đồ số 5, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Tỉnh Long An theo Hợp đồng số 09/HĐTQSDĐ-VL2-2024 ngày 17/05/2024, thời gian thuê đất đến hết ngày 25/03/2061. Quyền sử dụng đất trên đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn (xem thuyết minh V.17).

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	65.498.745.292	56.499.215.674
Phát sinh trong năm	3.289.546.748	12.784.795.439
Phân bổ trong năm	(3.549.290.776)	(3.785.265.821)
Số cuối năm	65.239.001.264	65.498.745.292

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	129.855.970.524	109.850.867.472	7.381.155.255	437.399.920	247.525.393.171
- Tăng trong năm	-	3.714.427.963	532.488.890	144.190.000	4.391.106.853
+ Mua trong năm	-	3.714.427.963	-	-	3.714.427.963
+ Phân loại lại tài sản			532.488.890	144.190.000	676.678.890
- Giảm trong năm	-	(3.330.108.416)	(431.027.758)	-	(3.761.136.174)
+ Thanh lý, nhượng bán	-	(2.653.429.526)	(431.027.758)	-	(3.084.457.284)
+ Khác		(676.678.890)			(676.678.890)
Số cuối năm	129.855.970.524	110.235.187.019	7.482.616.387	581.589.920	248.155.363.850
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao, vẫn còn sử dụng</i>	<i>11.713.162.893</i>	<i>90.013.717.985</i>	<i>5.088.529.486</i>	<i>437.399.920</i>	<i>107.252.810.284</i>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	58.092.178.904	98.717.826.480	6.110.077.019	429.006.920	163.349.089.323
- Tăng trong năm	2.903.508.732	2.193.876.282	364.648.412	51.483.338	5.513.516.764
+ Khấu hao trong năm	2.903.508.732	2.193.876.282	355.773.595	37.231.004	5.490.389.612
+ Tăng khác	-	-	8.874.817	14.252.334	23.127.151
- Giảm trong năm	(4.857.144)	(2.671.699.533)	(256.019.924)	-	(2.932.576.601)
+ Thanh lý, nhượng bán	-	(2.653.429.526)	(256.019.924)	-	(2.909.449.450)
+ Giảm khác	(4.857.144)	(18.270.007)	-		(23.127.151)
Số cuối năm	60.990.830.492	98.240.003.228	6.110.077.019	429.006.920	163.349.089.323
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	71.763.791.620	11.133.040.992	1.271.078.236	8.393.000	84.176.303.848
Số cuối năm (*)	68.865.140.032	11.995.183.791	1.263.910.880	101.099.662	82.225.334.365

(*) Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 69.550.658.628 đồng (xem tại thuyết minh V.17).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.313.568.000	1.193.000.000	26.506.568.000
- Tăng trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	25.313.568.000	1.193.000.000	26.506.568.000
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	8.226.909.600	602.449.986	8.829.359.586
- Khấu hao trong năm	569.555.280	123.699.996	693.255.276
Số cuối năm	8.796.464.880	726.149.982	9.522.614.862
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.086.658.400	590.550.014	17.677.208.414
Số cuối năm (**)	16.517.103.120	466.850.018	16.983.953.138

(*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 408551, thửa số 157, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đến 15/11/2054.

(**) Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 16.517.103.120 đồng (xem tại thuyết minh V.17).

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu (1)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	116.230.738	302.198.000	-	116.230.738	255.706.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn(2)	116.230.738	302.198.000	-	116.230.738	255.706.000	-
Cộng	1.116.230.738	1.302.198.000	-	1.116.230.738	1.255.706.000	-

(1) Là khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – mã trái phiếu AGRIBANK202703, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu từ ngày 24/12/2020 đến ngày 24/12/2027.

(2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Công ty đang nắm giữ của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được tính bằng số lượng cổ phiếu (11.623 cổ phiếu) Công ty đang nắm giữ nhân với giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 của cổ phiếu đó trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	<i>1.416.152.954</i>	<i>802.155.460</i>
<i>Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác</i>	<i>35.217.653.487</i>	<i>46.998.059.809</i>
Công ty Cổ phần Bao bì Thành Nghĩa	4.163.721.696	4.965.381.168
Công ty TNHH MTV TP và DV Ăn uống Thành Hưng	4.071.310.300	2.662.589.500
Các đối tượng khác	26.982.621.491	39.370.089.141
Cộng	<u>36.633.806.441</u>	<u>47.800.215.269</u>

Trong đó nợ quá hạn tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng.

11b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả dài hạn cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả dài hạn cho các người bán khác</i>	<i>2.205.849.852</i>	<i>7.055.575.160</i>
Japan - Ocean Choice International Co.,Ltd	2.205.849.852	7.055.575.160
Cộng	<u>2.205.849.852</u>	<u>7.055.575.160</u>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả tiền trước ngắn hạn của các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trả tiền trước ngắn hạn của các người mua khác</i>	<i>4.289.320.830</i>	<i>2.515.788.751</i>
USA - CEBU PACIFIC LLC	1.183.872.510	-
JORDAN- HESHAM ALI DIAB AL-ZOUBI & PARTNERS CO	1.109.380.500	-
Các đối tượng khác	1.996.067.820	2.515.788.751
Cộng	<u>4.289.320.830</u>	<u>2.515.788.751</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT	-	-	32.830.642	-	32.830.642	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	2.642.878.730	16.760.702	7.726.109.538	(8.479.025.502)	1.889.962.830	16.760.702
Thuế TNCN	89.795.966	5.494.888	1.152.836.678	(1.147.574.194)	95.058.450	5.494.888
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.753.500	-	816.640.030	(816.640.030)	1.753.500	-
Các khoản khác	57.025.277	-	409.740.482	(409.751.482)	57.025.277	-
Cộng	<u>2.791.453.473</u>	<u>22.255.590</u>	<u>10.138.157.370</u>	<u>(10.852.991.208)</u>	<u>2.076.619.699</u>	<u>22.255.590</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế TNDN phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.320.289.523	27.753.034.777
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.364.376.839	10.537.964.106
+ Chi phí không được trừ	2.937.613.148	3.323.801.164
+ Điều chỉnh tăng khác	2.426.763.691	7.214.162.942
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.595.923.332)	(1.542.960.505)
+ Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ kỳ trước	(2.929.943.218)	-
+ Điều chỉnh giảm khác	(2.665.980.114)	(1.542.960.505)
Thu nhập chịu thuế	46.088.743.030	36.748.038.378
Lỗi các năm trước được chuyển	(6.638.928.880)	(4.308.679.843)
Thu nhập tính thuế	39.449.814.150	32.439.358.535
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập chịu thuế trong năm	7.889.962.830	6.487.871.707
Thuế TNDN điều chỉnh của năm trước	(163.853.292)	(4.745.585)
Tổng Thuế TNDN phải nộp	7.726.109.538	6.483.126.122

14. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho công nhân viên.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	-	2.640.000.000
Chiết khấu bán hàng	1.168.418.576	1.198.798.551
Chi phí phải trả khác	3.800.189.761	1.972.914.888
Cộng	4.968.608.337	5.811.713.439

16. Phải trả khác ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	3.962.281.338	3.575.104.338
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.073.460.000	-
Phải trả khác	3.167.126.021	3.512.677.781
Cộng	9.202.867.359	7.087.782.119

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>		-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	132.370.079.342	132.370.079.342	106.161.578.010	106.161.578.010
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	83.564.475.405	83.564.475.405	56.673.802.530 (#2.240.957 USD)	56.673.802.530 (#2.240.957 USD)
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn - VND ⁽²⁾	34.245.014.237	34.245.014.237	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn - USD ⁽²⁾	14.560.589.700 (#915.573 USD)	14.560.589.700 (#915.573 USD)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn	-	-	49.487.775.480	49.487.775.480
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	136.870.079.342	136.870.079.342	110.661.578.010	110.661.578.010

(1) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-202500578 ngày 06/06/2025. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng (đồng tiền cấp tín dụng gồm VNĐ và USD). Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 6, đường Hoàng Phan Thái, ấp 2, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Tp.HCM theo theo hợp đồng thế chấp số 1600-LCP-201100501 ngày 17/12/2023 và Phụ lục sửa đổi bổ sung (xem thuyết minh tại V.8; V.9).

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn theo Hợp đồng tín dụng số CLO.DN.7337.280425 ngày 03/06/2025 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số CLO.DN.7337.280425/SĐBS-01,02 và 03 ngày 24/09/2025. Hạn mức tín dụng: 79.600.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: toàn bộ số dư bao gồm vốn gốc và lãi của tài khoản tiền gửi thanh toán (USD) số tài khoản 6919075968 theo hợp đồng thế chấp số CLO.BĐDN.269.050625 ngày 11/06/2025; Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 654, tờ bản đồ số 5, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Tỉnh Long An theo hợp đồng sửa đổi bổ sung CLO.BĐDN.7324.280425-01 ngày 24/09/2025. (xem thuyết minh tại V.7b).

Tình hình biến động khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Phân loại từ nợ dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	110.661.578.010	319.345.221.523	4.500.000.000	(297.145.962.3260)	(490.757.865)	136.870.079.342
Cộng	110.661.578.010	319.345.221.523	4.500.000.000	(297.145.962.3260)	(490.757.865)	136.870.079.342

175-
 T
 A
 C
 H
 175-
 G TY
 NHUU
 VA TU
 VIET
 HO CH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	11.250.000.000	11.250.000.000	15.750.000.000	15.750.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	11.250.000.000	11.250.000.000	15.750.000.000	15.750.000.000
Cộng	11.250.000.000	11.250.000.000	15.750.000.000	15.750.000.000

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn theo Hợp đồng tín dụng số CLO.DN.4790.271123 ngày 30/11/2023 và Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/06/2024. Số tiền vay: 22.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 7%/năm. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất Lô E6, thuộc khu E KCN Vĩnh Lộc 2, Quốc Lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An (xem thuyết minh V.7b).

Tình hình biến động khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Phân loại sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	15.750.000.000	-	-	(4.500.000.000)	-	11.250.000.000
Cộng	15.750.000.000	-	-	(4.500.000.000)	-	11.250.000.000

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.252.145.052	3.199.184.594	(1.148.400.587)	4.302.929.059
Quỹ khen thưởng ban điều hành	7.386.819	559.184.594	(566.571.413)	-
Cộng	2.259.531.871	3.758.369.188	(1.714.972.000)	4.302.929.059

19. Vốn chủ sở hữu**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tình hình biến động vốn chủ sở hữu xem tại Phụ lục số 01.

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Vina	22,05%	23.817.200.000	22,05%	23.817.200.000
Công ty CP Transimex	22,62%	24.432.000.000	21,71%	23.450.000.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty CP	18,00%	19.440.000.000	18,00%	19.440.000.000
Công ty CP Dịch vụ văn hóa Việt	9,02%	9.736.210.000	8,22%	8.873.000.000
Các cổ đông khác	28,31%	30.574.590.000	30,02%	32.419.800.000
Cộng	100%	108.000.000.000	100%	108.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	108.000.000.000	108.000.000.000	-
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000	-

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền cho cổ đông	(5.012.823.000)	(4.943.600.500)

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. Tài khoản ngoài bảng**Hàng hóa nhận giữ hộ**

	Số lượng (ĐVT: kg)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	23.950,13	119.196,70
Nguyên liệu, vật liệu	769.553,81	614.987,39
Cộng	793.503,94	734.184,09

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.531.107,13	2.999.212,92
Euro (EUR)	107,70	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nợ khó đòi đã xóa

	Số cuối năm	Số đầu năm
USA BONAMAR CORPORATION	13.885.494.656	13.885.494.656
Công ty CP Đông Hải	4.500.000.000	4.500.000.000
Các đối tượng khác	14.420.480.745	14.420.480.745
Cộng	32.805.975.401	32.805.975.401

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	602.211.235.766	475.424.961.357
Doanh thu bán hàng hóa	196.948.256	188.045.221
Doanh thu gia công	95.937.514.760	79.232.073.627
Doanh thu khác	9.971.249.206	25.553.996.791
Cộng	708.316.947.988	580.399.076.996

1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan**Doanh thu (Đã giảm trừ doanh thu) với các bên liên quan như sau:**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	32.606.570.631	25.845.009.337
Cộng	32.606.570.631	25.845.009.337

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	5.184.037.174	4.604.692.655
Hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán	11.774.600.935	11.265.933.337
Cộng	16.958.638.109	15.870.625.992

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	460.686.243.220	372.328.955.986
Giá vốn bán hàng hóa	47.560.724	26.218.390
Giá vốn gia công	76.851.430.041	68.634.291.212
Giá vốn khác	4.735.480.237	2.560.166.108
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	5.000.000.000	1.550.000.000
Cộng	547.320.714.222	445.099.631.696

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	1.078.479.918	142.976.435
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.231.558.651	6.384.669.347
Cộng	6.310.038.569	6.527.645.782



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay và thuê tài chính	5.698.501.419	6.447.699.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và khác	4.221.081.255	6.406.145.917
Cộng	<u>9.919.582.674</u>	<u>12.853.845.344</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	12.530.789.930	11.555.783.014
Chi phí vật liệu, đồ dùng	388.128.233	479.846.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	616.668.213	1.100.051.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.880.488.182	29.906.167.550
Chi phí bằng tiền khác	446.467.665	309.335.489
Cộng	<u>50.862.542.223</u>	<u>43.351.184.313</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	19.084.180.599	12.079.157.662
Chi phí vật liệu quản lý	544.356.539	374.400.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.789.228.046	3.852.673.955
Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(28.280.944)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.360.946.129	12.028.399.335
Chi phí bằng tiền khác	11.629.909.318	11.151.534.051
Cộng	<u>42.408.620.631</u>	<u>39.457.885.043</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập thanh lý phế liệu	-	-
Thu nhập khác	52.929.562	11.892.378
Cộng	<u>52.929.562</u>	<u>11.892.378</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	436.549.928	102.612.096
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và chi phí khác	452.978.809	2.449.795.895
Cộng	<u>889.528.737</u>	<u>2.552.407.991</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**10a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.681.499.794	21.327.897.299
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.482.224.969)	(3.758.369.188)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	(6.482.224.969)	(3.758.369.188)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.199.274.825	17.569.528.111
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cp)	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	2.981	1.627

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TĐS-DHĐCĐ ngày 12/03/2025:

- Năm 2024 trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15%, thưởng HĐQT, BĐH với tỷ lệ 15% LNST vượt kế hoạch;

- Năm 2025 tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ theo Tờ trình số 12/TTr-TĐS-HĐQT ngày 30/01/2026 của Hội đồng Quản trị

10b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.681.499.794	21.327.897.299
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(6.482.224.969)	(3.758.369.188)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	(6.482.224.969)	(3.758.369.188)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	32.199.274.825	17.569.528.111
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)	10.800.000	10.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	2.981	1.627

10c. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại, do trong năm nay trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 ngày 12 tháng 03 năm 2025 làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.679 VND xuống 1.627 VND.

	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.679	(52)	1.627
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.679	(52)	1.627

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	• Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.747.140.226	452.164.088.518
Chi phí nhân công	136.578.767.089	113.295.468.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.183.644.888	9.507.031.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.028.350.289	68.971.258.727
Chi phí bằng tiền khác	12.081.206.983	11.460.869.540
Cộng	697.619.109.475	655.398.716.256

VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Tiền lương, thưởng	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch HĐQT	369.333.930	310.000.000
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên HĐQT (Tổng Giám đốc)	1.080.594.059	944.889.511
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên HĐQT	20.000.000	10.000.000
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên HĐQT	20.000.000	10.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	20.000.000	10.000.000
Ông Đặng Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	829.721.846	784.512.141
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng BKS	16.000.000	8.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	8.000.000	4.000.000
Bà Lê Cao Thùy Linh	Thành viên BKS	8.000.000	4.000.000
Ông Trương Minh Thông	Kế toán trưởng	661.158.999	634.775.991
Cộng		3.032.808.834	2.720.177.643

Thù lao	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng BKS	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Cao Thùy Linh	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Cộng		540.000.000	540.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3.2. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
2. Công ty CP Thực phẩm Cholimex	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
3. Công ty CP Transimex	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
4. Công ty CP Đầu tư Vina	Có cùng thành viên chủ chốt
5. Công ty CP Merufa	Có cùng thành viên chủ chốt
6. Công ty CP Thương mại Phú Nhuận	Có cùng thành viên chủ chốt
7. Công ty CP Vina Freight	Có cùng thành viên chủ chốt
8. Công ty CP Vina Frint	Có cùng thành viên chủ chốt
9. Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics	Có cùng thành viên chủ chốt
10. Công ty CP Dịch vụ Bến Thành	Có cùng thành viên chủ chốt
11. Công ty CP Transimex Logistic	Có cùng thành viên chủ chốt

Giá trị giao dịch chưa bao gồm thuế GTGT với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
1. Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)		
Doanh thu bán hàng	476.517.173	832.313.573
Chi phí mua hàng, dịch vụ	2.994.637.707	497.843.810
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	252.910.221	380.832.386
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	449.473.000	314.130.540
2. Công ty CP Thực phẩm Cholimex		
Doanh thu bán hàng	31.627.488.780	24.707.982.800
Chi phí mua hàng, dịch vụ	-	82.038.480
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	3.735.108.007	1.327.515.653
3. Công ty CP Transimex		
Doanh thu bán hàng	82.500.000	249.722.223
Chi phí mua hàng, dịch vụ	3.898.825.674	8.200.101.575
Mua tài sản cố định	-	146.296.298
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	222.493.950	248.066.640
4. Công ty CP Đầu tư Vina		
Không phát sinh	-	-
5. Công ty CP Merufa		
Doanh thu bán hàng	26.075.000	39.250.000
Chi phí mua hàng, dịch vụ	433.123.808	224.215.809
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	68.000.000	22.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Công ty CP Thương mại Phú Nhuận

Doanh thu bán hàng	17.700.000	15.740.741
Chi phí mua hàng, dịch vụ	142.543.503	121.039.362
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	-

7. Công ty CP Vina Freight

Doanh thu bán hàng	31.000.000	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	-

8. Công ty CP Vina Frint

Doanh thu bán hàng	255.489.678	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	554.780.938	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	212.178.007	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	494.352.504	-

9. Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics

Doanh thu bán hàng	33.083.333	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	-

10. Công ty CP Dịch vụ Bến Thành

Doanh thu bán hàng	1.800.000	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	430.946.000	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	21.547.300	-

11. Công ty CP Transimex Logistics

Doanh thu bán hàng	2.500.000	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	2.368.288.688	1.970.852.852
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	160.286.200	-

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Hàng hóa, thành phẩm: Các mặt hàng thủy hải sản.
- Cung cấp dịch vụ: Gia công hàng thủy hải sản, cho thuê mặt bằng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

• Năm nay

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	585.449.545.913	105.908.763.966	691.358.309.879
Giá vốn hàng bán	465.733.803.944	81.586.910.278	547.320.714.222
Lợi nhuận gộp	119.715.741.969	24.321.853.688	144.037.595.657

• Năm trước

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	475.592.298.531	88.936.152.473	564.528.451.004
Giá vốn hàng bán	383.730.784.267	61.368.847.429	445.099.631.696
Lợi nhuận gộp	91.861.514.264	27.567.305.044	119.428.819.308

Khu vực địa lý

• Năm nay

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.433.290.864	525.925.019.015	691.358.309.879
Giá vốn hàng bán	117.154.040.271	430.166.673.951	547.320.714.222
Lợi nhuận gộp	48.279.250.593	95.758.345.064	144.037.595.657

• Năm trước

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.860.931.157	450.667.519.847	564.528.451.004
Giá vốn hàng bán	72.489.554.207	372.610.077.489	445.099.631.696
Lợi nhuận gộp	41.371.376.950	78.057.442.358	119.428.819.308

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty dùng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất của đất thuê trả tiền một lần để đảm bảo cho các khoản vay. Giá trị còn lại của các tài sản tại ngày 31/12/2025 dùng để thế chấp lần lượt là 69.550.658.628 đồng, 16.517.103.120 đồng, 64.165.614.417 đồng. (xem tại thuyết minh V.4, V.8, V.9, V.17).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	38.958.524.788	166.205.513.749
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	21.327.897.299	21.327.897.299
- Lãi trong năm	-	-	-	21.327.897.299	21.327.897.299
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	(8.411.869.420)	(8.411.869.420)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.411.869.420)	(8.411.869.420)
4. Số dư cuối năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	51.874.552.667	179.121.541.628
5. Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	51.874.552.667	179.121.541.628
6. Tăng trong năm nay	-	-	-	38.681.499.794	38.681.499.794
- Lãi trong năm	-	-	-	38.681.499.794	38.681.499.794
7. Giảm trong năm nay	-	-	-	(9.158.369.188)	(9.158.369.188)
- Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(559.184.594)	(559.184.594)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.199.184.594)	(3.199.184.594)
- Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
8. Số dư cuối năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	81.397.683.273	208.644.672.234

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU